

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/KDTM-PT

Ngày: 31/10/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng cung ứng
dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: ông Phạm Tấn Tài, ông Nguyễn Phước Hưng;

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Văn Dự - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 10/2023/TLPT-KDTM, ngày 02/10/2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ*”;

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 11/2023/KDTM-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023, của Tòa án nhân dân thành phố L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐ-PT, ngày 18/10/2023 của Tòa án N dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:* Công ty TNHH Xây dựng điện B.**

Trụ sở: số 06, đường Yết Kiêu, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thanh V; Chức vụ: Giám đốc – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền số 112/CV.B.2023, ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Điện B) – Có mặt.

***Bị đơn:* Công ty TNHH Xây dựng A.**

Địa chỉ: số 153 đường T, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Do ông Trần Ngọc H1 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc đại diện theo pháp luật – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Cao Thanh T1, (tên gọi khác Cao Hoàng H0) sinh năm 1974; HKTT: Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng - Vắng mặt.

2/ Ông Lê Quốc H2, sinh năm 1974. Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Xã Bì, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Nơi ở hiện nay: Nhà trọ số 185/7A khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

3/ Ông Trần Thế N. Địa chỉ: Ấp Tân Thành, xã V, huyện C, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

4/ Ông Nguyễn Đ T2, sinh năm 1984. Địa chỉ: 326 ấp B, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

5/ Bà Trần Hưng Thảo V. Địa chỉ: 18 đường Yết Kiêu, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

6/ Ông Trần Ngọc H1, sinh năm 1982. Địa chỉ: 332 đường Thục Phán, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang – Có mặt.

7/ Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 68/4 đường Thoại Ngọc Hầu, khóm 4, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

8/ Ông Lê Hữu T4. Địa chỉ: 224/9, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang - Vắng mặt.

9/ Ông Châu Hồng Đ, sinh năm 1962. Địa chỉ: 1731/14A đường Cặp Rạch Tầm Bót, tổ 164, khóm M, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 22/4/2022 nguyên đơn Công ty TNHH Xây dựng Điện B thể hiện nội dung yêu cầu khởi kiện.

Công ty TNHH Xây dựng điện B (Công ty B) và Công ty TNHH A (Công ty A) có ký kết 2 hợp đồng:

Hợp đồng thứ 1: Ngày 04/02/2020, Công ty B ký hợp đồng thi công nội bộ khoán cho đội thi công số 02/HĐ.B-B' với Công ty A.

Nội dung công việc theo hợp đồng: Giao khoán xây dựng hệ thống điện thuộc dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang.

Giá trị hợp đồng và tiến độ thực hiện:

- Giá trị hợp đồng 838.400.000 đồng;

- Tiến độ thực hiện: 100 ngày (Kể từ ngày bên B' lập và cung cấp cho bên B

bảng tiến độ thi công và kế hoạch thi công, được bên B thống nhất, tiến hành thi công).

Điều kiện thanh toán:

- Không tạm ứng.
- Thanh toán khối lượng xây lắp từng giai đoạn.

Phạt vi phạm hợp đồng:

- 01% giá trị hợp đồng đối với vi phạm tiến độ thi công không đáp ứng theo tiến độ ĐTC đã đăng ký, tổng số tiền phạt không quá 12% của giá trị hợp đồng.

Quá trình thực hiện giữa Công ty B và Công ty A: Đã giao nhận số tiền: 145.871.880 đồng của giá trị hợp đồng. Đã giao nhận vật tư trị giá: 2.290.527.415 đồng. Cty A thi công thiết bị trị giá 1.248.142.209 đồng.

Trong đó, Công ty A:

- Đã thi công thiết bị trị giá 1.248.142.709 đồng;
- Hoàn trả thiết bị trị giá: 493.548.319 đồng;
- Thiết bị chưa hoàn trả trị giá: **548.836.387 đồng.**

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty A ngưng thi công công trình, Công ty B nhiều lần mời Công ty A đến làm việc tìm phương án giải quyết nh Công ty A không hợp tác. Việc này đã gây ra thiệt hại cho Công ty B. Các thiệt hại mà Công ty B phải chịu bao gồm:

- Chi phí tăng thêm do thuê Đội thi công khác tiếp tục hoàn thành công việc của Công ty A là: **102.833.031 đồng;**
- Chi phí khác tăng thêm: **59.859.330 đồng;**

Đối với hợp đồng này ngoài 02 khoản chi phí nêu trên thì phía Công ty B còn yêu cầu Công ty A có nghĩa vụ:

- Hoàn trả thiết bị chưa lắp đặt trị giá 548.836.387 đồng.
- Phạt vi phạm hợp đồng **100.608.000 đồng** (838.400.000đồng x 12%).

Tổng các khoản Công ty B yêu cầu Công ty trả cho hợp đồng thứ nhất là 812.136.748 đồng.

Hợp đồng thứ 2: Ngày 04/02/2020, Công ty B với Công ty A ký hợp đồng vận chuyển trụ điện số 01/HĐVC.B.2020 để triển khai thực hiện hợp đồng số 02/HĐ.B-B'. Quá trình vận chuyển Công ty A làm hư hỏng 15 trụ điện trị giá 74.250.000 đồng. Do đó, Công ty B yêu cầu Công ty A có nghĩa vụ hoàn trả số tiền giá trị 15 trụ điện là **74.250.000đồng.**

Tổng số tiền Công ty B yêu cầu Công ty A phải có nghĩa vụ bồi thường, hoàn trả, phạt hợp đồng của cả hai hợp đồng là **886.386.748** (Tám trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm bốn mươi tám) đồng.

Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến. Tại phiên tòa mở ngày 09/6/2023 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng thứ 1: Ngày 04/02/2020, Công ty TNHH xây dựng điện B (gọi tắt là Công ty B) ký hợp

đồng thi công nội bộ khoán cho đội thi công số 02/HĐ.B-B' với Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A). Lý do không đồng ý: Vì căn cứ theo khoản 2 Điều II của hợp đồng hai bên thỏa thuận “sau 03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bên B' lập và cung cấp cho bên B bảng tiến độ thi công và kế hoạch thi công, bên B sẽ xem xét, thống nhất thì bên B'; tiến hành thi công”. Tuy nhiên, sau khi xem xét thì bị đơn thấy không thể tiến hành thực hiện hợp đồng nên đã không gửi bảng tiến độ thi công và kế hoạch thi công như thỏa thuận nên trên thực tế hợp đồng hai bên không đi vào thực hiện, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên. Hợp đồng không có giá trị về mặt pháp lý, không bình đẳng ngay từ lúc ký kết. Riêng hợp đồng vận chuyển trụ điện số 01/HĐVC.B.2020 ngày 04/02/2020 đồng ý sẽ bồi thường cho phía nguyên đơn tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét yêu cầu phía nguyên đơn giao lại trụ hư cho phía bị đơn vì nếu buộc bị đơn bồi thường, nH trụ phía nguyên đơn lại không giao cho bị đơn thì sẽ thiệt thòi cho phía bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc H2 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nH tại tự khai ngày 03/5/2023 thể hiện nội dung:

Ông đến Công ty TNHH Xây dựng A làm việc từ ngày 01/6/2019 được phân công làm cán bộ kỹ thuật của công ty. Giám đốc công ty TNHH Xây dựng A là ông Trần Ngọc H có giao cho ông làm chỉ huy phụ trách thi công công trình gói thầu số 14: Xây dựng hệ thống điện, Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang theo hợp đồng giao khoán N công giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B với Công ty TNHH Xây dựng A theo quyết định ngày 11/6/2020 của Công ty TNHH Xây dựng A. Công ty TNHH Xây dựng A chỉ là đội thi công.

Ông và Công ty TNHH Xây dựng Điện B không có xác lập giao dịch dân sự nào liên quan đến việc thi công công trình vùng nuôi thủy sản. Ông được sự phân công của Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A là người ký nhận vật tư theo Bảng giao nhận vật tư như sau:

- Ngày 10/3/2020: Nhận dây cáp điện, số vật tư ông đã nhận đúng theo danh mục của phiếu xuất kho số 01 ngày 10/3/2020;

- Ngày 05/3/2020: Nhận Recloser tại kho của Công ty TNHH Xây dựng A, số vật tư ông đã nhận đúng theo danh mục của phiếu xuất kho số 04, ngày 05/3/2020;

- Ngày 17/02/2020: Nhận phụ kiện boulon dựng trụ, giám đốc Trần Ngọc H ký phiếu xuất kho số 07 ngày 17/02/2020;

Tất cả các vật tư trên đã được mang đến thi công lắp đặt cho công trình gói thầu số 14: Xây dựng hệ thống điện, Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi, phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 04/8/2020 ông cùng Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A tham dự và ký biên bản hợp liên quan đến việc thanh lý hợp đồng thi công khoán cho Đội thi

công số 02/HĐ.B-B ngày 04/02/2020 giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B và Công ty TNHH Xây dựng A.

Theo tinh thần của biên bản họp ngày 04/8/2020 ông và ông Cao Thanh T1 (tên gọi khác là Cao Hoàng Hải) được sự phân công của Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A kết hợp của ông Châu Hồng Đ – giám sát công trình – nhân viên của Công ty TNHH Xây dựng Điện B trực tiếp đến công trình kiểm tra và ký xác nhận khối lượng vật tư thiết bị thực tế lắp đặt tại công trình do Công ty TNHH Xây dựng A thi công vào ngày 12/8/2020 sau đó công trình đã bàn giao lại cho Công ty TNHH Xây dựng Điện B và ông đã không còn làm việc cho Công ty TNHH Xây dựng A từ ngày 27/5/2022.

Ông và Trần Thế N, Trần Huỳnh Thảo V, Lê Hữu T4 được ông Trần Ngọc H Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A giao phụ trách kiểm đếm và ký nhận vật tư của Công ty TNHH Xây dựng Điện B giao đến công ty cũng như ngoài công trình. Việc này để phục vụ cho công ty và tất cả vật tư thiết bị ông, cùng ông N, bà V, ông T4 phụ trách kiểm đếm và ký nhận đã nhập kho Công ty TNHH Xây dựng A đầy đủ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thế N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nH tại tự khai ngày 08/5/2023 thể hiện nội dung:

Ông là công N của Công ty TNHH Xây dựng A từ ngày 01/01/2018 đến ngày 20/12/2020 thì đã nghỉ việc.

Ông và Công ty TNHH Xây dựng Điện B không có xác lập giao dịch dân sự liên quan đến việc thi công công trình vùng nuôi thủy sản.

Ông được sự phân công của Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A là người ký nhận vật tư theo Bảng giao nhận vật tư như sau:

- Ngày 13/3/2020: Nhận vật tư đúng theo danh mục của phiếu xuất kho số 03, ngày 13/3/2020;

- Ngày 14/3/2020: Nhận vật tư đúng theo danh mục của phiếu xuất kho số 14, ngày 14/3/2020;

- Ngày 24/5/2020: Nhận vật tư đúng theo danh mục của phiếu xuất kho số 16, ngày 24/5/2020;

- Bảng giao nhận vật tư ngày 13/3/2020, ngày 14/3/2020 và ngày 22/5/2020.

Tất cả các vật tư trên đã được mang đến thi công lắp đặt cho công trình gói thầu số 14: Xây dựng hệ thống điện, Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi, phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang.

Ông cùng ông Lê Quốc H2, bà Trần Huỳnh Thảo V, Lê Hữu T4 được thông báo chung của Giám đốc khi không có Giám đốc để kịp tiến độ công trình thì ai có mặt khi vật tư của Công ty TNHH Xây dựng Điện B chuyển đến thì có trách nhiệm

ký nhận và kiểm đếm, việc này để phục vụ cho công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Huỳnh Thảo V vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nH tại tự khai ngày 08/5/2023 thể hiện nội dung:

Bà là N viên văn phòng của Công ty TNHH Xây dựng A từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/12/2020 thì đã nghỉ việc.

Bà và Công ty TNHH Xây dựng Điện B không có xác lập giao dịch dân sự liên quan đến việc thi công công trình vùng nuôi thủy sản.

Bà được sự phân công của Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A là người ký nhận vật tư theo Bảng giao nhận vật tư như sau: Ngày 21/02/2020: Nhận vật tư đúng theo danh mục của phiếu xuất kho số 05, ngày 21/02/2020; bảng giao nhận vật tư ngày 21/02/2020.

Tất cả các vật tư trên đã được mang đến thi công lắp đặt cho công trình gói thầu số 14: Xây dựng hệ thống điện, Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi, phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang.

Bà cùng ông Lê Quốc H2, ông Trần Thế N, Lê Hữu T4 được thông báo chung của Giám đốc khi không có Giám đốc để kịp tiến độ công trình thì ai có mặt khi vật tư của Công ty TNHH Xây dựng Điện B chuyển đến thì có trách nhiệm ký nhận và kiểm đếm, việc này để phục vụ cho công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu T4 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nH tại tự khai không ghi ngày tháng 2023 thể hiện nội dung:

Ông là công N của Công ty TNHH Xây dựng A từ ngày 01/01/2020 đến ngày 05/9/2020 thì đã nghỉ việc.

Ông và Công ty TNHH Xây dựng Điện B không có xác lập giao dịch dân sự liên quan đến việc thi công công trình vùng nuôi thủy sản.

Ông được sự phân công của Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A là người ký giao trả vật tư của Công ty TNHH Xây dựng A cho Công ty TNHH Xây dựng Điện B theo bản giao nhận vật tư ngày 27/8/2020.

Ông cùng ông Lê Quốc H2, ông Trần Thế N, bà Trần Hưng Thảo V được thông báo chung của Giám đốc khi không có Giám đốc để kịp tiến độ công trình thì ai có mặt khi vật tư của Công ty TNHH Xây dựng Điện B chuyển đến thì có trách nhiệm ký nhận và kiểm đếm, việc này để phục vụ cho công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Thanh T1 (tên gọi khác Cao Hoàng Hải) thể hiện ý kiến tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 19/10/2020 và biên bản xác nhận thực hiện công việc ngày 13/4/2023:

Ông làm công việc lái xà lan khoảng 50 tấn để chở các trụ điện cho Công ty TNHH Xây dựng A và làm các công việc khác theo yêu cầu của công ty. Ngày 04/7/2020 Công ty TNHH XD Điện B giới thiệu cho ông đến Công ty Cổ phần Bê

Tông Ly Tâm An Giang để nhận: Trụ 14m PC650 (k=2): 33 trụ và Đà cản: 1,5m: 40 nH khi đến nhận thì ông chỉ nhận số lượng vừa với trọng lượng của sà lan là 15 trụ 14m PC650 (k=2): 33. Người kêu ông đi lấy hàng là Công ty TNHH A, nH do hàng là do Công ty TNHH Xây dựng Điện B mua nên phải có giấy giới thiệu của Công ty TNHH Xây dựng Điện B thì ông mới đi nhận hàng được. Công ty TNHH Xây dựng A đưa cho ông giấy giới thiệu ngày 04/7/2020 và yêu cầu ông đi đến Công ty Cổ phần Bê Tông ly tâm An Giang để lấy số lượng hàng hoá như trong giấy giới thiệu và về giao cho công trình của phía Công ty TNHH Xây dựng Điện B trong đường Rạch Cái Sao. Sau khi ông đến bến của Công ty Cổ phần Bê Tông ly tâm An Giang tại phường Mỹ Thới nhận hàng thì trời cũng đã chiều tối nên ông không lái sà lan vào công trình mà neo lại ngủ; nH hôm đó do trời mưa, gió lớn nên nước tràn vào mũi tàu dẫn đến sà lan bị chìm. Sau khi tàu chìm thì ông báo cho Công ty TNHH Xây dựng A thuê những cần cẩu ở gần đó trực vớt lên. Thời điểm đó phía Công ty TNHH Xây dựng A có yêu cầu ông bồi thường tiền trực vớt là 60.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền sửa chữa sà lan, bằng hình thức trừ vào tiền lương tháng của ông mỗi tháng 5.000.000 đồng. Còn đối với 15 trụ điện bị hư hỏng thì phía Công ty TNHH Xây dựng A không có yêu cầu ông bồi thường.

Được sự phân công của Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A ông là người ký nhận vật tư theo Bảng giao nhận vật tư ngày 21/5/2020 như sau: Xà L75x75x6-2,4m4 (ốp): 2 cây; thanh chống 6x60x920: 4 thanh; Boulon 16 x 300VRS + 4LĐ: 8 bộ; Boulon 16 x 40/28+LĐ: 4 bộ; Kẹp nhôm AC 185-240mm²: 6 cái; Kẹp nhôm AC 95-120mm²: 2 cái.

Số vật tư ông đã nhận đúng theo danh mục của phiếu xuất kho số 12 ngày 21/5/2020 và các vật tư trên đã được mang đến thi công lắp đặt cho công trình Gói thầu số 14: Xây dựng hệ thống, Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày cắt điện 22/5/2020.

Bên cạnh đó ông và ông Lê Quốc H2 nhân viên Công ty TNHH Xây dựng A – chỉ huy công trình Gói thầu số 14: Xây dựng hệ thống, Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang nhận sự phân công của giám đốc Công ty TNHH Xây dựng A, kết hợp với ông Châu Hồng Đ – giám sát công trình – nhân viên Công ty TNHH Xây dựng Điện B trực tiếp đến công trình kiểm tra và xác định giá trị khối lượng đã thực hiện theo hợp đồng số 02/HĐ.B-B' ngày 04/02/2020 giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B và Công ty TNHH Xây dựng A và ông đã ký xác nhận khối lượng thực hiện của Công ty TNHH Xây dựng A vào ngày 12/8/2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Hồng Đ trình bày ý kiến tại biên bản xác nhận có thực hiện công việc ngày 12/4/2023 như sau:

Ông là cán bộ kỹ thuật của Công ty TNHH Xây dựng Điện B được giao nhiệm vụ giám sát kỹ thuật và tiến độ thi công của Công ty TNHH Xây dựng A.

Căn cứ hợp đồng số 02/HĐ.B.B' ngày 04/02/2020 giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B và Công ty TNHH Xây dựng A thì Công ty TNHH Xây dựng A phải thi công toàn bộ công trình, nH Công ty TNHH Xây dựng A chỉ thi công phần công việc thuận lợi có xe cơ giới vào đến vị trí thi công dọc theo đường nhựa, nH đến phần xây dựng mới trên các tuyến đê vừa mới đắp, đường đất nông thôn thì không tiếp tục thi công, tự ý bỏ ngang công trình nên Công ty TNHH Xây dựng điện B phải thuê các đội thi công khác rất khó khăn và đội chi phí lên cao và bên chủ đầu tư nhiều lần nhắc nhở trễ tiến độ và bị phạt trễ tiến độ.

Theo biên bản họp ngày 04/8/2020 về việc thanh lý hợp đồng B.B' Công ty TNHH Xây dựng Điện B và Công ty TNHH Xây dựng A được sự phân công của Giám đốc ông đã cùng hai N viên của Công ty TNHH Xây dựng A là ông Lê Quốc H2 và Cao Thanh T1 đến công trình kiểm tra và xác định giá trị khối lượng đã thực hiện theo hợp đồng số 02/HĐ.B.B' ngày 04/02/2020 giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B và Công ty TNHH Xây dựng A và đã ký xác nhận khối lượng thực hiện của Công ty TNHH Xây dựng A ngày 12/8/2020.

Đồng thời ông đã tham gia và ký biên bản họp ngày 04/8/2020 vì ông là cán bộ kỹ thuật của Công ty TNHH Xây dựng Điện B biết rõ việc thi công của Công ty TNHH Xây dựng A.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 11/2023/KDTM-ST ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L quyết định:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 85, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 9 Điều 3, Điều 74, Điều 301 và 302 Luật thương mại năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng Điện B đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH Xây dựng A chịu phạt vi phạm hợp đồng số tiền 45.205.751 (Bốn mươi lăm triệu, hai trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm năm mươi một) đồng.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng điện B buộc Công ty TNHH Xây dựng A có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Xây dựng điện B tổng số tiền là 617.234.846 (Sáu trăm mười bảy triệu, hai trăm ba mươi bốn nghìn, tám trăm bốn mươi sáu) đồng. Trong đó:

- Giá trị vật tư có giá trị sau thuế hoàn trả lại theo hợp đồng thi công nội bộ khoán cho đội thi công số 02/HĐ.B-B' ký giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B với Công ty TNHH Xây dựng A ngày 04/02/2020 là 487.582.597 đồng;

- Phạt vi phạm hợp đồng thi công nội bộ khoán cho đội thi công số 02/HĐ.B-B' ký giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B với Công ty TNHH Xây dựng A ngày 04/02/2020 là 55.402.249 đồng.

- Bồi thường thiệt hại giá trị 15 trụ BTLT 14-PC-6.5, k2 theo Hợp đồng vận chuyển trụ điện số 01/HĐVC.B.2020 ký giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B với Công ty TNHH Xây dựng A ngày 04/02/2020 là 74.250.000 đồng. Công ty TNHH Xây dựng Điện B có nghĩa vụ bàn giao cho Công ty TNHH Xây dựng A 15 trụ BTLT 14-PC-6.5, k2 với hiện trạng nứt ngang nhiều vết > 0,1 mm, vị trí nứt dọc theo thân trụ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng Điện B buộc Công ty TNHH Xây dựng A bồi thường thiệt hại số tiền 162.692.361 (Một trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm sáu mươi mốt) đồng và hoàn trả giá trị thiết bị 61.253.709 (Sáu mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn, bảy trăm lẻ chín) đồng.

4/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng. Công ty TNHH Xây dựng A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty TNHH Xây dựng Điện B.

5/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Xây dựng Điện B phải chịu 11.197.000 (Mười một triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm NH được trừ vào 19.296.000 (Mười chín triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001268 ngày 16 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L. Công ty TNHH Xây dựng Điện B được nhận lại 8.099.000 (Tám triệu, không trăm chín mươi chín nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Công ty TNHH Xây dựng A phải chịu 28.689.000 (Hai mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Ngày 04/8/2023, Công ty A kháng cáo toàn bộ bản án và không đồng ý bồi thường.

Ngày 28/7/2023, Công ty B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét phần bồi thường thiệt hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Những người liên quan khác không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát N dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Hợp đồng thi công số 02/HĐ.B-B' ngày 04/02/2020, tại khoản 2 Điều II, ghi nhận điều khoản thỏa thuận nghĩa vụ của bị đơn. “Sau 03 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, bên B' lập và cung cấp cho bên B bảng tiến độ thi công và kế hoạch thi công, bên B sẽ xem xét, thống nhất, thì bên B' tiến hành thi công”. Tuy nhiên, bên bị đơn tự cho rằng không tiến hành thi công, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện; thực tế, phía bị đơn vẫn thực hiện đầy đủ thông qua 02 hóa đơn giá trị gia tăng số 0000298 ngày 03/3/2020 và 0000302 ngày 15/4/2020 do Công ty A xuất thể hiện thanh toán khối lượng thi công theo hợp đồng thi công nội bộ khoán cho Đội Thi công số 02/HĐ.B-B' ngày 04/02/2020 và còn cho rằng đó là thỏa thuận khác không phải hợp đồng này, nH không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời, nguyên đơn không thừa nhận. Nên có cơ sở xác định Công ty B và Công ty A có ký kết và thực hiện hợp đồng là hiện hữu.

Đối với yêu cầu hoàn trả vật tư 548.836.387 đồng, nhận thấy tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty Điện B đã đưa ra các căn cứ chứng minh thông qua các phiếu xuất kho số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 12, 13, 14, 15, 16, (14 phiếu) tổng giá trị sau thuế 2.229.273.706 đồng và các lời trình bày của các N viên Công ty A, xác định giữa các bên có giao nhận vật tư, để thực hiện gói thầu số 14. Phía nguyên đơn xác định bị đơn đã lắp đặt thiết bị theo bảng tổng hợp giá trị vật tư đã lắp đặt lên công trình vào ngày 21/02/2022, tổng giá trị sau thuế 1.248.142.790 đồng và bảng tổng hợp giá trị vật tư Công ty A hoàn trả ngày 21/02/2022 là 493.548.319 đồng; theo đó, xác định giá trị vật tư bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn sau khi trừ giá trị vật tư lắp đặt, hoàn trả 487.582.597 đồng, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đối với số tiền bị đơn phải hoàn trả 487.582.597 đồng;

Đối với số tiền 61.253.781 đồng, do nguyên đơn không xuất trình được căn cứ chứng minh phiếu giao hàng số 02 do ông Lê Phước Lợi ký, số 11 do ông Nguyễn Đ T2 ký và số 17 do ông Nguyễn Đào Tuyên Văn Tiến Huân ký, và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên cũng không ghi nhận được ý kiến đồng thời, bị đơn không thừa nhận, Tuy nhiên: Đối chiếu với danh mục hàng hóa xuất kho của bên nguyên đơn, và ký nhận của bên bị đơn là phù hợp (ông Lợi, ông T2, ông Huân ký nhận). Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn hoàn trả thêm số vật tư (bằng tiền) tại hai phiếu xuất kho số 02 và số 11, riêng đối với phiếu xuất kho số 17 do ông Nguyễn Đào Tuyên Văn Tiến Huân ký nhận, hiện tại ông Huân đã chết nên nguyên đơn không có yêu cầu.

Đối với yêu cầu phạt vi phạm: Tổng giá trị hợp đồng 838.400.000 đồng, bị đơn đã thực hiện được 145.871.880 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án chấp nhận mức phạt 8%/nghĩa vụ vi phạm, tương ứng số tiền 55.402.249 đồng là phù hợp Điều 301 Luật Thương mại năm 2005;

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại 162.692.361 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm, nhận thấy, hợp đồng có quy định tiến độ thực hiện toàn bộ công trình là 100 ngày, kể từ ngày 10/02/2020 đến ngày 20/5/2020. Do sau 100 ngày, các bên vẫn tiếp tục duy trì thực hiện hợp đồng, nH không có điều khoản rõ ràng thời gian kết thúc hợp đồng, nên không thể căn cứ khoản 2 Điều 2 hợp đồng, để buộc bị đơn bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn, nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Công ty B rút lại yêu cầu này nên cần đình chỉ xét xử một phần kháng cáo nêu trên.

Như vậy, cấp sơ thẩm TAND Tp. L, tỉnh An Giang đã xem xét toàn diện vụ án, áp dụng đầy đủ căn cứ pháp luật, để tuyên BAST phù hợp hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa.

Các bên nguyên đơn Công ty B và bị đơn Công ty A kháng cáo, không xuất trình được chứng cứ, căn cứ nào mới, khác, so với những chứng cứ, T4 liệu mà cấp sơ thẩm đã xem xét, thẩm định, đánh giá, để quyết định BAST. Do vậy, không căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Xây dựng A, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng điện B.

Vì các lẽ trên. Căn cứ khoản 1 khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc H, Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Giám đốc, đại diện theo pháp luật Công ty TNHH xây dựng A. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh V, Giám đốc, đại diện Công ty TNHH Xây dựng điện B; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại mà Công ty TNHH Xây dựng điện B kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 14/7/2023 của TAND Tp. L, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Dương sự nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền xét xử như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ NH vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

Các đương sự thống nhất vào ngày 04/02/2020, hai bên có giao kết 02 hợp đồng: Hợp đồng thứ 1: Hợp đồng thi công nội bộ khoán cho đội thi công số 02/HĐ.B-B' và Hợp đồng thứ 2: Hợp đồng vận chuyển trụ điện số 01/HĐVC.B.2020 để triển khai thực hiện hợp đồng số 02/HĐ.B-B'. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng, nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo bản án sơ thẩm. Cụ thể: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện; còn nguyên đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại nghĩa vụ hoàn trả tiền vật tư thi công và đề nghị bồi thường thiệt hại hợp đồng đối với Hợp đồng thi công nội bộ khoán cho đội thi công số 02/HĐ.B-B' ngày 04/02/2020.

[3.1] Xét thấy: Hợp đồng thi công nội bộ khoán đội thi công số 02/HĐ.B-B' và Hợp đồng vận chuyển trụ điện số 01/HĐVC.B.2020 được ký kết từ sự tự nguyện của các bên, không trái pháp luật, hợp đồng nêu những nội dung cơ bản về giá trị, công việc phải thực hiện cũng như quyền và nghĩa vụ các bên và chế T4 nếu có vi phạm.

Mặc dù khoản 2 Điều II của hợp đồng số 02/HĐ.B-B' nêu “Sau 03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng bên B' (tức bị đơn) lập và cung cấp cho bên B bảng tiến độ thi công và kế hoạch thi công, bên B (tức nguyên đơn) sẽ xem xét, thống nhất thì bên B (tức bị đơn); tiến hành thi công” và Công ty A không lập và cung cấp cho bên B bảng tiến độ thi công và kế hoạch thi công NH phía Công ty A vẫn nhận vật tư để thi công công việc nêu trong nội dung hợp đồng đã ký kết. Đồng thời tại các Đề nghị thanh toán (ngày 03/3/2020 và 12/4/2020) do Công ty A đề nghị đều ghi rõ công trình được thanh toán gói thầu số 14 xây dựng hệ thống điện dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh TPLX theo hợp đồng số 02/HĐ.B-B' ngày 04/02/2020; cũng như 02 Hóa đơn GTGT số 0000298, ngày 03/3/2020 và 0000302 ngày 15/4/2020 do Công ty TNHH Xây dựng A xuất đều thể hiện là thanh toán khối lượng thi công theo hợp đồng thi công nội bộ khoán đội thi công số 02/HĐ.B-B', ngày 04/02/2020. Tại biên bản họp ngày 04/8/2020 giữa Công ty B và Công ty A có tham dự của ông H (Giám đốc Công ty A) và ông H2 (Chỉ huy trưởng công trình – Công ty A) nêu phần Nội dung cuộc họp thể hiện “1. Thanh lý hợp đồng B-B'. Điều này đã thể hiện Hợp đồng thi công nội bộ khoán đội thi công số 02/HĐ.B-B' ngày 04/02/2020 giữa hai Công ty đã được hai bên mặc nhiên thừa nhận và đã đi vào thực hiện.

Đối với yêu cầu hoàn trả giá trị vật tư 548.836.387 đồng: Công ty B căn cứ vào 17 phiếu xuất kho và bảng giao nhận vật tư để xác định giá trị vật tư đã giao là 2.290.527.415 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) (Thể hiện từ bút lục 392 đến 441), gồm:

- 626.131.460 đồng theo phiếu xuất kho số 01, ngày 10/3/2020 do ông Lê Quốc H2 ký nhận ngày 10/3/2020;
- 39.495.690 đồng theo phiếu xuất kho số 02, ngày 11/3/2020 do ông Lê Phước Lợi ký nhận ngày 11/3/2020;
- 26.392.500 đồng theo phiếu xuất kho số 03, ngày 13/3/2020 do ông Trần Thế N ký nhận ngày 13/3/2020;
- 365.115.200 đồng theo phiếu xuất kho số 04, ngày 05/3/2020 do ông Lê Quốc H2 ký nhận ngày 05/3/2020;
- 60.476.500 đồng theo phiếu xuất kho số 05, ngày 21/02/2020, do bà Trần Huỳnh Thảo V ký nhận ngày 21/02/2020 (ông Trần Ngọc H ký nhận hàng tại phiếu xuất kho số 05, ngày 21/02/2020);
- 69.579.000 đồng theo phiếu xuất kho số 06, ngày 03/3/2020, do ông Trần Ngọc H ký nhận ngày 03/3/2020 (ông Trần Ngọc H ký nhận hàng tại phiếu xuất kho số 06, ngày 03/3/2020);
- 15.552.000 đồng theo phiếu xuất kho số 07, ngày 17/02/2020 và 1.036.000 đồng theo phiếu xuất kho số 07A, ngày 17/02/2020 do ông Lê Quốc H2 ký nhận ngày 17/02/2020 (ông Trần Ngọc H ký nhận hàng tại phiếu xuất kho số 07 và 07A ngày 17/02/2020);
- 216.119.800 đồng theo phiếu xuất kho số 08, ngày 21/02/2020, do ông Nguyễn Đ T2 ký nhận ngày 21/02/2020 (ông Trần Ngọc H ký nhận hàng tại phiếu xuất kho số 08, ngày 21/02/2020);
- 18.424.000 đồng theo phiếu xuất kho số 09, ngày 25/02/2020, do ông Trần Ngọc H ký nhận ngày 25/02/2020 (ông Trần Ngọc H ký nhận hàng tại phiếu xuất kho số 09, ngày 25/02/2020);
- 9.416.000 đồng theo phiếu xuất kho số 10, ngày 28/02/2020, do ông Nguyễn Đ T2 ký nhận ngày 28/02/2020 (ông Trần Ngọc H ký nhận hàng tại phiếu xuất kho số 10, ngày 28/02/2020);
- 3.064.600 đồng theo phiếu xuất kho số 11, ngày 20/5/2020, do ông Nguyễn Đ T2 ký nhận ngày 20/5/2020;
- 1.596.000 đồng theo phiếu xuất kho số 12, ngày 21/5/2020, do ông Cao Hoàng Hải ký nhận ngày 21/5/2020;
- 4.781.400 đồng theo phiếu xuất kho số 13, không ghi ngày tháng do ông Trần Ngọc H ký nhận ngày 19/5/2020;

- 2.331.000 đồng theo phiếu xuất kho số 14, ngày 14/3/2020 do ông Trần Thế N ký nhận ngày 14/3/2020;

- 614.540.000 đồng theo phiếu xuất kho số 15, ngày 08/5/2020 do ông Lê Quốc H2 ký nhận ngày 08/5/2020;

- 600.000 đồng theo phiếu xuất kho số 16, không ghi ngày tháng do ông Trần Thế N ký nhận ngày 22/5/2020;

- 13.124.900 đồng theo phiếu xuất kho số 17, ngày 20/6/2020 do ông Nguyễn Đào Tuyên Văn Tiền Huân ký nhận ngày 20/6/2020.

Trong 17 Phiếu xuất kho vật tư trên, thì ông Lê Quốc H2, bà Trần Hưng Thảo V, ông Trần Thế N và ông Cao Hoàng Hải có trình bày họ là N viên của Công ty A, các ông, bà ký nhận vật tư sử dụng cho công trình Gói thầu số 14: Xây dựng hệ thống, Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang tại hợp đồng số 02/HĐ.B-B', ngày 04/02/2020. Ông H2 ký nhận vật tư các phiếu xuất kho số 01, 04, 07 và 15; ông N ký nhận vật tư phiếu xuất kho số 03, 14, 16; ông Hải ký nhận vật tư của của phiếu xuất kho số 12 và bà V ký nhận vật tư phiếu xuất kho số 05. Như vậy các phiếu xuất kho giao nhận vật tư trên thể hiện dùng vào việc thi công hợp đồng đã ký kết;

Đối với việc ông H ký nhận vật tư phiếu xuất kho số 06, 09, 13 và đồng thời ký xác nhận người nhận hàng trong phiếu xuất kho số 05, 06, 07, 07A, 08, 09 và 10; ông T2 ký nhận vật tư hàng theo bảng giao nhận vật tư của phiếu xuất kho số 08, 10, 11 (Trong đó có phiếu xuất kho số 08, 10 do ông H ký xác nhận người nhận hàng trong phiếu xuất kho), mặc dù nguyên đơn trình bày ông H đại diện Công ty A ký nhận để thực hiện dự án theo hợp đồng số 02/HĐ.B-B' và được cấp sơ thẩm đã thông báo cho bị đơn biết nH bị đơn không có ý kiến phản hồi, giải trình hoặc phản đối, do đó xác định các phiếu xuất kho giao nhận vật tư này (5,6,7,7A,8,9,10) do bị đơn nhận từ Công ty B để dùng vào việc thi công hợp đồng đã ký kết.

Đối với phiếu xuất kho số 02 và ký nhận vật tư theo phiếu xuất kho số 11 do Lê Phước Lợi và Nguyễn Đ T2 ký nhận. Mặc dù nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ những người này, tuy nhiên Lê Phước Lợi và Nguyễn Đ T2 đều là N viên của Công ty A được thể hiện bằng việc Lê Phước Lợi thay mặt Công ty A ký trả vật tư thừa cho Công Ty B, còn Nguyễn Đ T2 đã nhiều lần ký nhận hàng cho Công ty A được ông H xác nhận vào những lần nhận hàng trước đó, đồng thời các vật tư trong phiếu xuất kho đều được liệt kê trong sổ vật tư được sử dụng vào công trình, cũng như có tên trong vật tư mà bên Công ty A trả lại cho Công ty B ngày 20/6/2020. Do đó xác định số vật tư theo phiếu xuất kho số 02, 11 là Công ty A đã nhận từ Công ty B.

Việc ông Lê Quốc H2 trình bày tại bản tự khai ngày 03/5/2023 không nêu ký nhận vật tư tại bảng giao nhận vật tư số 15. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng giao nhận vật tư ngày 08/5/2020 ông H2 ký nhận thể hiện ông đã nhận các vật từ gồm: 02 trụ

BTLT 20 –PC-11.0 (1100kgf), K=2; 116 trụ BTLT 14-PC-6.5 (650kgf), K=2; 14 móng neo (0,4x1,5)m; 02 móng neo (0,6x1,5)m; 110 đà cản 1,5 m và 8 đà cản 2,5 m phù hợp với bảng tổng hợp giá trị vật tư mà nguyên đơn xuất cho bị đơn (thể hiện tại bút lục số 434-441) phù hợp bảng đề nghị thanh toán của bị đơn ngày 03/3/2020 và 12/4/2020 đều thể hiện trong danh mục khối lượng bị đơn đã thực hiện theo hợp đồng là có thực hiện lắp đặt các thiết bị này cũng như bảng tổng hợp khối lượng thực hiện của công ty A (Bút lục số 457 đến 462) cũng thể hiện trong các khối lượng công việc bị đơn thực hiện là có lắp đặt các thiết bị này. Do đó, có căn cứ để xác định các thiết bị ông H2 nhận theo bảng giao nhận vật tư theo phiếu xuất kho số 15 là để phục vụ cho công trình theo hợp đồng số 02/HĐ.B-B', ngày 04/02/2020.

Đối với bảng giao nhận vật tư theo phiếu xuất kho số 17 người ký nhận là Nguyễn Đào Tuyên Văn Tiến Huân nH hiện ông Huân đã chết, đồng thời tại phiếu xuất kho thể hiện người nhận hàng là Công ty TNHH Xây dựng Điện An Tâm nên không có căn cứ xác định ông Huân nhận vật tư này cho Công ty A.

Như vậy chỉ xác định được số vật tư nguyên đơn giao cho bị đơn thi công thể hiện tại các phiếu xuất kho để thực hiện ông trình Gói thầu số 14: Xây dựng hệ thống, Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực tây đường tránh thành phố L, tỉnh An Giang tại hợp đồng số 02/HĐ.B-B', ngày 04/02/2020 gồm phiếu xuất kho số 01,02, 03, 04, 05, 06, 07,7A, 08, 09, 10,11, 12, 13, 14, 15, 16 với tổng giá trị sau thuế là 2.277.402.515 đồng. Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, ông H nại rằng Công ty A chỉ nhận vật tư mà không được thông báo giá vật tư. Tuy nhiên tại các Phiếu xuất kho có ghi rõ chủng loại vật tư và giá cụ thể, được bên Công ty A ký nhận nên lời trình bày này của Công ty A không được Tòa án chấp nhận.

Căn cứ bảng Khối lượng thực hiện Công ty A ngày 25/02/2022 (bút lục số 457-462) và bảng tổng hợp giá trị vật tư đã lắp lên công trình theo khối lượng đã thống kê ngày 21/02/2022 (bút lục số 451-456) với tổng giá trị sau thuế là 1.248.142.709 đồng và các vật tư bị đơn đã hoàn trả cho nguyên đơn theo bảng tổng hợp giá trị vật tư công ty A hoàn trả ngày 21/02/2022 (bút lục số 442) là 493.548.319 đồng (do ông Nguyễn Ngọc T3 ký giao trả ngày 01/7/2020, ông Lê Phước Lợi ký giao trả ngày 20/6/2020, ông Lê Hữu T4 ký giao trả ngày 27/8/2020); Căn cứ khoản 2 mục 3.4 Điều III của Hợp đồng các bên thỏa thuận “sau khi thanh lý hợp đồng trong vòng 10 ngày, nếu trong thời gian đó bên B' không hoàn nhập vật tư sử dụng thừa và vật tư thu hồi thì B sẽ qui giá trị vật tư thành tiền”; đơn giá lấy theo giá quyết toán A-B trước thuế +10%”. Do giữa các bên có thỏa thuận qui giá trị vật tư thành tiền nên Công ty B yêu cầu của Công ty A hoàn trả giá trị vật tư là có căn cứ. Do đó chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, xác định giá trị vật tư Công ty A phải có nghĩa vụ trả cho Công ty B là: 535.711.487 đồng.

Đối với yêu cầu phạt vi phạm: Căn cứ vào Điều 301 Luật thương mại năm

2005 quy định “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nH không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”.

Tổng giá trị hợp đồng là 838.400.000 đồng, bị đơn đã thực hiện được 145.871.880 đồng nên giá trị hợp đồng bị vi phạm là 692.528.120 đồng. Khi khởi kiện nguyên đơn yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 12% nH tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu bị đơn chịu 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm nên cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút, đồng thời buộc bị đơn phải chịu mức phạt 8% giá trị hợp đồng vi phạm tương ứng 55.402.249 đồng là có căn cứ.

Đối với phần kháng cáo yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng số 02/HĐ.B-B’. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn tự nguyện rút kháng cáo phần này nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng số 02/HĐ.B-B’.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn còn trình bày Công ty B chưa thanh toán đủ đối với công việc đã thi công. Xét đây là tình tiết mới mà bị đơn nêu ra nH chưa có chứng cứ để chứng minh, do đó bị đơn có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[3.2] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại trong quá trình thực hiện Hợp đồng vận chuyển trụ điện số 01/HĐVC.B.2020 do bị đơn vận chuyển 15 trụ BTLT 14-PC – 6.5, k = 2 nH bị chìm dẫn đến không đạt yêu cầu chất lượng nên không sử dụng được, bị thiệt hại 74.250.000 đồng. Bị đơn không đồng ý bồi thường vì cho rằng ông Cao Thanh T1 tự ý chạy phương tiện đến Công ty Bê tông ly tâm An Giang vận chuyển số trụ trên cho Công ty B nên nếu gây ra thiệt hại thì Công ty A không bồi thường.

Xét thấy: Công ty A xác định việc ông T1 vận chuyển số trụ điện trên thực hiện theo Hợp đồng vận chuyển trụ điện số 01/HĐVC.B.2020, ký giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B với Công ty TNHH Xây dựng A ngày 04/02/2020. Ông T1 khai rõ ông vận chuyển số trụ Bê tông trên là theo sự điều động của Công ty A; đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm đại diện của Công ty A cũng đồng ý bồi thường thiệt hại này. Do đó bản án sơ thẩm buộc Công ty A phải bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của Công ty B là có căn cứ.

Bị đơn kháng cáo nH không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố L đã xét xử.

[4] Về án phí: Do có sửa đổi nghĩa vụ thanh toán giữa các đương sự nên án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định.

Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 313 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 3, Điều 74, Điều 300, 301 Luật Thương mại năm 2005.

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng Điện B.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng A.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm về yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng Điện B buộc Công ty TNHH Xây dựng A bồi thường thiệt hại số tiền 162.692.361đ (Một trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm sáu mươi một đồng).

2. Sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 14/7/2023 của Tòa án N dân thành phố L.

Chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng điện B.

2.1 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng Điện B đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH Xây dựng A chịu phạt vi phạm hợp đồng số 02/HĐ.B-B' với số tiền 45.205.751đ (Bốn mươi lăm triệu, hai trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm năm mươi một đồng).

Buộc Công ty TNHH Xây dựng A phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Xây dựng điện B 591.113.736đ (Năm trăm chín mươi một triệu một trăm mười ba nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng), gồm:

- Giá trị vật tư theo hợp đồng thi công nội bộ khoán cho đội thi công số 02/HĐ.B-B' ký giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B với Công ty TNHH Xây dựng A ngày 04/02/2020 là: 535.711.487đ (Năm trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm mười một nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng).

- Phạt vi phạm hợp đồng 02/HĐ.B-B' là: 55.402.249đ (Năm mươi lăm triệu bốn trăm lẻ hai nghìn hai trăm bốn mươi chín đồng).

2.2 Buộc Công ty TNHH Xây dựng A phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH Xây dựng điện B giá trị 15 trạ BTLT 14-PC-6.5, k2 theo Hợp

đồng vận chuyển trụ điện số 01/HĐVC.B.2020 ngày 04/02/2020 giữa Công ty TNHH Xây dựng Điện B với Công ty TNHH Xây dựng A là 74.250.000đ (Bảy mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đồng.

Công ty TNHH Xây dựng Điện B có nghĩa vụ giao cho Công ty TNHH Xây dựng A 15 trụ BTLT 14-PC-6.5, k2 với hiện trạng nứt ngang nhiều vết > 0,1 mm, vị trí nứt dọc theo thân trụ.

Tổng nghĩa vụ Công ty TNHH Xây dựng A phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Xây dựng điện B có trách nhiệm trả cho Công ty B 665.363.736đ (Sáu trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

II. Về chi phí tố tụng và án phí:

1. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng. Công ty TNHH Xây dựng A có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty TNHH Xây dựng Điện B.

2. Công ty TNHH Xây dựng A phải chịu 30.614.549đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty A phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Công ty A đã nộp theo Biên lai thu số 0002160 ngày 25/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

Công ty TNHH Xây dựng điện B phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà công ty đã nộp theo Biên lai thu số 0002109 ngày 01/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

Công ty TNHH Xây dựng Điện B phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 19.296.000đ (Mười chín triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001268 ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố L. Công ty TNHH Xây dựng Điện B được nhận lại 17.296.000đ (Mười bảy triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND. AG (1)

- TAND thành phố L (1)
- Chi cục THADS thành phố L (1).
- Tòa Kinh tế (1)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đường sự “ Để thi hành ”
- *Lưu: HS.*

Hoàng Ngọc Linh